

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc thay đổi thông tin địa chỉ Công ty.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation

Tên viết tắt: TRADINCORP

Mã chứng khoán: HTE (UpCom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 33, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nhã	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên
Ông Châu Thanh Phong	Thành viên
Bà Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chánh Trực	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc
-------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



[Handwritten signature]

Nguyễn Thanh Nhã

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: A0625255-HN/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty con** (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày trong Thuyết minh số V.7 của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, Công ty chưa thực hiện việc phân bổ các chi phí quản lý chung đã phát sinh từ các niên độ trước của từng bộ phận nhận thầu xây lắp để xác định giá thành của từng sản phẩm xây lắp hoàn thành đã ghi nhận doanh thu. Việc không phân bổ chi phí quản lý chung nói trên xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc điều hành ở các niên độ đó. Nếu Công ty thực hiện phân bổ, ghi nhận vào chi phí các năm trước theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại cuối các năm tài chính trước đây cũng như tại ngày 31/12/2025 sẽ giảm với số tiền tương ứng là 12.498.253.760 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

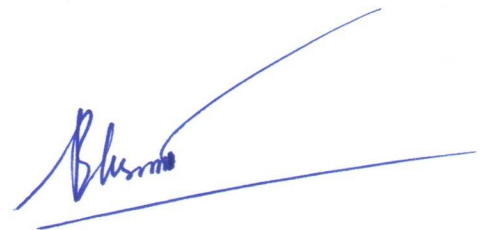
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



.....
Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1



.....
Huyền Thị Bích Liễu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3902-2022-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.665.305.325	217.407.870.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.161.922.876	41.948.609.068
1. Tiền	111		4.161.922.876	36.606.146.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.342.462.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.822.926.048	96.960.185.094
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	64.822.926.048	96.960.185.094
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.282.349.017	37.373.598.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.207.762.686	33.379.388.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.072.148.507	6.819.915.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.053.602.770	5.035.609.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(14.051.164.946)	(7.861.315.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	47.867.870.175	41.124.918.305
1. Hàng tồn kho	141		49.504.450.886	42.761.499.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.636.580.711)	(1.636.580.711)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530.237.209	560.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.320.463	560.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	442.916.746	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.795.775.232	111.616.149.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.274.790.667	32.742.580.845
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	33.274.790.667	32.742.580.845
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.444.864.219	54.216.530.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.660.914.219	17.432.580.389
- Nguyên giá	222		39.941.201.568	40.414.257.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.280.287.349)	(22.981.677.088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.783.950.000	36.783.950.000
- Nguyên giá	228		37.093.603.000	37.093.603.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(309.653.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.885.162.200	23.485.907.100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	24.885.162.200	23.485.907.100
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.154.603.100	1.092.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2.292.603.100	2.292.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	62.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.355.046	78.527.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36.355.046	78.527.672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.461.080.557	329.024.019.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.136.986.738	106.122.779.101
I. Nợ ngắn hạn	310		41.135.786.738	106.075.845.597
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	21.426.712.198	64.672.114.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.228.299.760	9.796.555.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	673.392.173	1.268.072.193
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.718.416.749	5.022.534.170
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.088.965.858	13.116.896.175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	12.173.278.881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	26.394.365
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.200.000	46.933.504
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.200.000	1.200.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	45.733.504
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.324.093.819	222.901.240.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	225.324.093.819	222.901.240.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.700.000.000)	(9.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.861.070.353)	(5.283.923.580)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.283.923.580)	1.914.049.287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.422.853.227	(7.197.972.867)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.461.080.557	329.024.019.693



Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	401.519.398.480	377.831.884.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		401.519.398.480	377.831.884.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	387.587.436.095	377.570.137.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.931.962.385	261.747.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.939.437.977	910.555.497
7. Chi phí tài chính	22		-	2.054.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.054.795
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	12.180.077.383	6.160.169.142
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.691.322.979	(4.989.920.923)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	120.150.006	23.814.830
13. Chi phí khác	32	VI.6	198.077.288	769.438.367
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(77.927.282)	(745.623.537)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.613.395.697	(5.735.544.460)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.190.542.470	1.192.428.407
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.422.853.227	(6.927.972.867)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	107	(318)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	107	(318)



Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.613.395.697	(5.735.544.460)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	1.771.666.170	1.747.470.819
- Các khoản dự phòng	03		6.189.849.200	1.623.084.671
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	(178.135)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,5	(2.049.537.977)	(910.377.362)
- Chi phí lãi vay	06		-	2.054.795
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.525.373.090	(3.273.489.672)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6.715.797.880)	(10.394.728.730)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.742.951.870)	90.912.283.272
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(53.914.695.832)	(21.275.885.756)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		42.172.626	(1.192.097)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(331.168.480)	(2.054.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13a	(120.000.000)	(1.561.920.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(27.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.257.068.346)	54.375.481.864
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(479.363.486)	(2.965.694.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		110.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(141.754.118.949)	(104.291.294.959)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		175.552.049.768	69.165.571.360
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214.993.702	908.607.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.643.661.035	(37.182.810.462)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	67.601.828.869	27.947.718.881
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(79.775.107.750)	(15.774.440.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.000.000.000)	(2.076.493.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.173.278.881)	10.096.785.771
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(37.786.686.192)	27.289.457.173
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.948.609.068	14.658.973.760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	178.135
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.161.922.876	41.948.609.068



Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc thay đổi thông tin địa chỉ Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation

Tên viết tắt: HCMPC TRADINCORP

Mã chứng khoán: HTE (UpCom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 33, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, công, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 54 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các công ty con: một (01) công ty.

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không có.

7.2. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tradin One Tầng 3, Số 14A, Đường Số 85, Khu phố 33, phường Tân Hưng, Tp. HCM	- Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; - Hoạt động lĩnh vực xây dựng.	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC (TT200) được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty con (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp, tư vấn khảo sát, thiết kế,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và dự phòng đầu tư.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	4.161.922.876	36.606.146.286
Tiền mặt	1.893.990.335	3.613.935.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.267.932.541	32.992.211.145
Các khoản tương đương tiền	-	5.342.462.782
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	5.342.462.782
Cộng	4.161.922.876	41.948.609.068

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38-39).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	31.023.744.343	(4.697.749.200)	22.123.775.593	-
Các khách hàng khác	11.184.018.343	(5.372.085.394)	11.255.612.948	(3.879.985.394)
Cộng	42.207.762.686	(10.069.834.594)	33.379.388.541	(3.879.985.394)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	82.559.337	-	148.444.121	-
Công ty TNHH TM SX Dây & Cáp điện Đại Long	575.494.134	-	1.430.457.943	-
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Tân Tinh	501.971.993	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.912.123.043	-	5.241.013.670	-
Cộng	4.072.148.507	-	6.819.915.734	-

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.053.602.770	(3.981.330.352)	5.035.609.591	(3.981.330.352)
Phải thu bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	480.420.889	-	354.920.889	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
Phải thu khác	1.688.204.469	(1.096.352.940)	1.795.711.290	(1.096.352.940)
b. Dài hạn	33.274.790.667	-	32.742.580.845	-
Ký quỹ, ký cược	2.151.937.355	-	1.619.727.533	-
Góp vốn đầu tư thực hiện dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	38.328.393.437	(3.981.330.352)	37.778.190.436	(3.981.330.352)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ thống đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2012 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (CNS). Theo đó, dự án có nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp là 43.926.000.000 VND, nguồn vốn thực hiện do hai bên góp là 119.827.231.889 VND, mỗi bên góp 59.913.615.945 VND. Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã đầu tư vào dự án với số tiền là 31.122.853.312 VND.

Theo công văn số 006/05-CPB ngày 23/01/2026 của Công ty TNHH Hệ thống sáng tạo (InS) - đơn vị sản xuất tại Liên Bang Nga gửi Tổng Công ty CN Sài Gòn TNHH MTV (CNS) về kế hoạch giao turbine gió InS-W-1000 cho phía Việt Nam, thời gian dự kiến hoàn thành sản xuất và thử nghiệm ngoài trời tổ máy có cánh đầu tiên là tháng 8-9/2026, thời gian dự kiến hoàn thành sản xuất và thử nghiệm tổ máy số 02 và số 03 là tháng 10-11/2026, thời gian dự kiến hoàn thành nghiệm thu 03 tổ máy là tháng 12/2026.

6. Nợ xấu (xem trang 40).**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	32.592.304.019	(1.636.580.711)	40.914.762.834	(1.636.580.711)
Hàng hoá	16.912.146.867	-	1.846.736.182	-
Cộng	49.504.450.886	(1.636.580.711)	42.761.499.016	(1.636.580.711)

(*) Trong đó chi phí quản lý chung của từng bộ phận nhận thầu xây lắp chưa được xem xét phân bổ với số dư 12.498.253.760 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án Lương Định Của (*)	24.135.918.481	-	22.736.663.381	-
Dự án khác	749.243.719	-	749.243.719	-
Cộng	24.885.162.200	-	23.485.907.100	-

(*) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của. Theo Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư số 35/BC-TRADIN-QLDA ngày 31/12/2025, dự kiến dự án sẽ hoàn thành trong quý 1/2026 (đoạn từ Trần Nãi đến Nguyễn Hoàng) và đưa vào sử dụng cùng thời điểm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.287.825.649	26.731.419.792	395.012.036	40.414.257.477
Thanh lý, nhượng bán	-	(473.055.909)	-	(473.055.909)
Số dư cuối năm	13.287.825.649	26.258.363.883	395.012.036	39.941.201.568
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.133.780.199	20.461.952.557	385.944.332	22.981.677.088
Khấu hao trong năm	637.414.716	1.126.578.780	7.672.674	1.771.666.170
Thanh lý, nhượng bán	-	(473.055.909)	-	(473.055.909)
Số dư cuối năm	2.771.194.915	21.115.475.428	393.617.006	24.280.287.349
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11.154.045.450	6.269.467.235	9.067.704	17.432.580.389
Số dư cuối năm	10.516.630.734	5.142.888.455	1.395.030	15.660.914.219

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.117.507.400 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	36.783.950.000	309.653.000	-	37.093.603.000
Số dư cuối năm	36.783.950.000	309.653.000	-	37.093.603.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	309.653.000	-	309.653.000
Số dư cuối năm	-	309.653.000	-	309.653.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	36.783.950.000	-	-	36.783.950.000
Số dư cuối năm	36.783.950.000	-	-	36.783.950.000

(*) Đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.783.950.000 VND (xem thuyết minh V.16).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.653.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	995.351.716	995.351.716	584.065.686	584.065.686
Công ty TNHH Cấp Taihan Vina	15.436.594.301	15.436.594.301	13.521.718.595	13.521.718.595
Công ty TNHH TVTK Xây dựng điện Hưng Thịnh	1.619.332.059	1.619.332.059	-	-
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	-	-	36.403.278.680	36.403.278.680
Các nhà cung cấp khác	3.375.434.122	3.375.434.122	14.163.051.641	14.163.051.641
Cộng	21.426.712.198	21.426.712.198	64.672.114.602	64.672.114.602

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)			1.155.789.470
Các khách hàng khác			1.072.510.290	444.910.588
Cộng			2.228.299.760	9.796.555.211

13. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	Số phải nộp trong năm/ Điều chỉnh khác		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2025			31/12/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.521.213.918	2.122.744.379	3.643.958.297	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(397.150.297)	1.190.542.470	120.000.000	673.392.173
Thuế thu nhập cá nhân	144.008.572	379.160.249	523.168.821	-
Cộng	1.268.072.193	3.692.447.098	4.287.127.118	673.392.173
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	432.956.976	432.956.976
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	9.959.770	9.959.770
Cộng	-	-	442.916.746	442.916.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước (tiếp theo)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế GTGT cho các hàng hóa bán ra trong năm	10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hoạt động tư vấn và xây lắp trong năm	8%

Trong năm, Công ty được giảm thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024, Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị quyết 174/2024/QH15; và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025, Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 204/2025/QH15.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí kinh doanh thương mại	770.660.663	1.374.155.433
Chi phí tư vấn thiết kế	2.060.569.573	2.020.948.820
Chi phí tổ xây dựng mới	430.668.863	67.107.071
Chi phí ban quản lý dự án	828.082	9.068.082
Chi phí xây lắp	1.455.689.568	1.551.254.764
Cộng	4.718.416.749	5.022.534.170

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.966.822.243	12.999.903.573
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.143.615	116.992.602
Cộng	12.088.965.858	13.116.896.175

16. Vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn (*)	-	-	12.173.278.881	12.173.278.881
Cộng	-	-	12.173.278.881	12.173.278.881

(*) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.DN.5464.100724 ngày 19/07/2024. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C,... Hạn mức tín dụng: 102.000.000.000 VND. Trong đó dư nợ vay tối đa 22.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất của Công ty tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích,... mà Công ty có được theo các hợp đồng thi công, xây lắp được ký kết với các khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty. Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có số dư nợ vay.

Trong năm Công ty còn phát sinh khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Định (MB) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 360446.25.221.809833.TD ngày 06/12/2025. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và xây lắp điện. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tối đa 30.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến 05/12/2026, thời hạn của mỗi khế ước là 6 tháng. Lãi suất: được quy định cụ thể theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo: hợp đồng tiền gửi tại MB, hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án vay của MB. Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có số dư nợ vay theo hợp đồng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 41).**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	51,94%	122.631.650.000	122.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	9.700.000.000
Cộng	100,00%	236.081.650.000	236.081.650.000

<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>	<i>970.000</i>	<i>970.000</i>
--------------------------------	----------------	----------------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>236.081.650.000</i>	<i>236.081.650.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>236.081.650.000</i>	<i>236.081.650.000</i>

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	970.000	970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	22.638.165	22.638.165
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	300.064.662.374	233.144.473.006
Doanh thu dịch vụ tư vấn	9.018.992.198	5.171.578.063
Doanh thu dịch vụ xây lắp	92.435.743.908	139.515.833.621
Cộng	401.519.398.480	377.831.884.690
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	288.835.259.512	232.898.426.375
Giá vốn dịch vụ tư vấn	8.456.383.058	7.517.148.557
Giá vốn dịch vụ xây lắp	90.295.793.525	137.154.562.241
Cộng	387.587.436.095	377.570.137.173
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.809.155.977	845.237.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.282.000	65.141.000
Doanh thu khác	-	176.897
Cộng	1.939.437.977	910.555.497
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.457.685.168	4.174.292.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.087.390	645.784.896
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	6.189.849.200	258.569.061
Chi phí bằng tiền khác	884.455.625	1.078.522.527
Cộng	12.180.077.383	6.160.169.142
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	110.100.000	-
Các khoản khác	10.050.006	23.814.830
Cộng	120.150.006	23.814.830
6. Chi phí khác		
Chi phí hành chính	-	346.793.722
Xử lý tổn thất các dự án	-	422.368.645
Xử lý tổn thất công nợ	163.157.491	-
Các khoản khác	34.919.797	276.000
Cộng	198.077.288	769.438.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2025	Năm 2024
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.036.736	2.630.282.055
Chi phí nhân công	17.640.236.843	15.211.281.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.771.666.170	1.747.470.819
Dự phòng phải thu khó đòi	6.189.849.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.130.266.418	73.533.118.988
Chi phí khác bằng tiền	1.222.024.105	1.201.132.283
Cộng	126.296.079.472	94.323.285.956
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.613.395.697	(5.735.544.460)
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.339.316.652	65.141.000
Các khoản điều chỉnh tăng	2.469.598.652	-
+ Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	2.469.598.652	-
Các khoản điều chỉnh giảm	130.282.000	65.141.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.282.000	65.141.000
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (1+2)	5.952.712.349	(5.670.403.460)
4. Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế (3-4)	5.952.712.349	(5.670.403.460)
6. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.190.542.470	-
7. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	1.192.428.407
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.190.542.470	1.192.428.407
(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
9. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.422.853.227	(6.927.972.867)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(270.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(270.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.422.853.227	(7.197.972.867)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.638.165	22.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	(318)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	107	(318)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	21.426.712.198	-	-	21.426.712.198
Chi phí phải trả	4.718.416.749	-	-	4.718.416.749
Phải trả khác	122.143.615	-	-	122.143.615
Cộng	26.267.272.562	-	-	26.267.272.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.173.278.881	-	-	12.173.278.881
Phải trả người bán	64.672.114.602	-	-	64.672.114.602
Chi phí phải trả	5.022.534.170	-	-	5.022.534.170
Phải trả khác	116.992.602	-	-	116.992.602
Cộng	81.984.920.255	-	-	81.984.920.255

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất của Công ty tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; hợp đồng tiền gửi; hàng hóa; quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích,... làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.16 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (xem trang 42).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	61.761.532.674	27.947.718.881

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(79.775.107.750)	(15.774.440.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	(*)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm ĐL TP.HCM	(*)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	(**)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công Ty Điện lực Ninh Thuận	(**)
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện Miền Nam	(**)
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	(**)
Công ty Điện lực Bạc Liêu	(**)
Công ty Điện lực Bình Dương	(**)
Công ty Điện lực Cà Mau	(**)
Công ty Điện lực Hậu Giang	(**)
Công ty Điện lực Kiên Giang	(**)
Công ty Điện lực Ninh Thuận	(**)
Công ty Điện lực Bình Thuận	(**)
Công ty Điện lực Long An	(**)
Công ty Điện lực Vĩnh Long	(**)
Công ty Điện lực An Giang	(**)
Công ty Điện lực Tây Ninh	(**)
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	(**)
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	(**)

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

(**) Các công ty trong hệ thống của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - đơn vị đầu tư 8,58% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	7.578.833.597	8.618.143.313
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	2.957.663.091	4.878.425.120
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	14.534.786.908	4.787.808.361
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	258.429.505	17.158.004
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	405.130.155	838.337.681
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	78.355.878	328.917.378
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	354.221.235	439.543.016
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	23.267.625.591	1.279.936.327
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	13.420.766.042	1.380.117.029
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	116.806.339.618	91.851.306.531
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	373.670.556	3.143.864.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)	Năm 2025	Năm 2024
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	126.834.298	55.200.000
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	302.854.178	(4.553.795)
Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ	606.054.650	72.585.830
Công ty Điện lực Bến Tre	211.164.000	2.063.712.500
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực Tp.HCM	52.035.984	52.035.984
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực Miền Nam	40.074.780	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng điện Miền Nam	-	86.115.900
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	-	204.145.660
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng điện Miền Nam	130.830.000	3.522.535.593
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	12.329.225.800	69.571.511.000
Công ty Điện lực Bạc Liêu	12.164.205.500	22.233.188.620
Công ty Điện lực Bình Dương	2.105.777.040	7.938.531.920
Công ty Điện lực Bình Thuận	76.526.164.120	-
Công ty Điện lực Cà Mau	10.167.853.150	24.078.091.600
Công ty Điện Lực Hậu Giang	-	21.492.716.500
Công ty Điện Lực Kiên Giang	-	5.318.101.300
Công ty Điện lực Long An	2.424.925.760	-
Công ty Điện lực Vĩnh Long	3.206.731.900	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	11.922.356.570	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	75.643.734.980	-
Công ty Điện lực An Giang	76.575.200	-
Công ty Điện lực Tây Ninh	2.440.353.600	-
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận	201.575.280	2.805.945.800
Cộng	390.715.148.966	277.053.422.072
Mua hàng hóa và dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	45.200.000	103.152.000
CN TCT Điện lực TP HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp.HCM	218.939.008	202.984.694
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	-	161.210.000
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận	131.176.902	102.039.223
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Gia Định	24.927.568	-
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức	185.904.005	-
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Trung tâm điều độ Hệ thống điện Tp. HCM	176.950.587	-
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí nghiệm ĐL TP.HCM	736.355.481	1.382.052.682
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn	121.760.000	-
CN TCT Điện lực Tp.HCM TNHH - Trung Tâm Điều độ hệ thống điện Tp.HCM	-	37.155.102
Cộng	1.641.213.551	1.988.593.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	5.189.162.120	5.189.162.120
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	86.002.540	27.342.340
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	157.041.461	231.594.878
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	4.532.566.384	1.445.811.522
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	28.277.778	507.438.018
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	-	84.097.327
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	263.374.851	325.850.728
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	5.895.414.785	242.577.035
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	7.367.509.694	176.248.118
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	3.742.396.420	7.127.857.886
Công ty Điện lực Bình Dương	-	3.074.728.019
Ban Quản Lý Dự án Lưới điện Miền Nam	-	47.500.197
CN Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp.HCM	-	61.032.238
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	-	1.598.937
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	3.727.480.374	3.580.936.230
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	34.517.936	-
Cộng	31.023.744.343	22.123.775.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Điện lực Bạc Liêu	-	(2.280.538.590)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	-	(5.051.328.695)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	-	(1.460.387.300)
Công ty Điện lực Ninh Thuận	-	(55.477.584)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng điện Miền Nam	(314.838)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	(651.562.178)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng điện lực Tp.HCM	(503.912.454)	(503.912.454)
Cộng	(1.155.789.470)	(9.351.644.623)
Phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	(492.423.508)	(492.423.508)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(26.117.023)	(26.117.023)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	(65.525.155)	(65.525.155)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	(411.286.030)	-
Cộng	(995.351.716)	(584.065.686)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	82.559.337	6.434.670
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	-	142.009.451
Cộng	82.559.337	148.444.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ông Nguyễn Anh Vũ	328.000.000	208.000.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	5.500.000	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	146.920.889	146.920.889
Cộng	480.420.889	354.920.889

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm, không lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà bên liên đó hoạt động.

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Hội đồng quản trị		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Nhã	Thù lao và thưởng	125.000.000	127.500.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thù lao và thưởng	84.000.000	87.000.000
Ông Châu Thanh Phong	Thù lao và thưởng	89.000.000	91.500.000
Bà Trương Ngô Sen	Thù lao và thưởng	81.100.000	91.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thù lao và thưởng	89.500.000	49.500.000
Cộng		468.600.000	447.000.000
Ban Kiểm soát		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thù lao và thưởng	101.000.000	103.500.000
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	Thù lao và thưởng	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Đức	Thù lao và thưởng	65.000.000	67.500.000
Cộng		226.000.000	231.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Anh Vũ	Lương và thưởng	535.000.000	498.356.000
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Lương và thưởng	351.130.153	329.839.537
Cộng		886.130.153	828.195.537
Kế toán trưởng		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Chánh Trực	Lương và thưởng	401.300.000	379.700.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có chi nhánh, chi hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	300.064.662.374	288.835.259.512	11.229.402.862
Tư vấn	9.018.992.198	8.456.383.058	562.609.140
Xây lắp	92.435.743.908	90.295.793.525	2.139.950.383
Cộng	401.519.398.480	387.587.436.095	13.931.962.385

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	233.144.473.006	232.898.426.375	246.046.631
Tư vấn	5.171.578.063	7.517.148.557	(2.345.570.494)
Xây lắp	139.515.833.621	137.154.562.241	2.361.271.380
Cộng	377.831.884.690	377.570.137.173	261.747.517

5. Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bên dưới được trình bày lại do Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, do đó số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2024	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích)				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(320)	(318)	(2)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(320)	(318)	(2)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lê Thị Ngọc Lan

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Chánh Trực

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Vũ

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a1. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn (1)

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu

+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội

a2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn (2)

Cộng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	64.822.926.048	64.822.926.048	96.960.185.094	96.960.185.094
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu	8.061.487.943	8.061.487.943	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn	55.551.613.983	55.551.613.983	94.960.185.094	94.960.185.094
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.209.824.122	1.209.824.122	-	-
a2. Dài hạn	62.000.000	62.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn (2)	62.000.000	62.000.000	-	-
Cộng	64.884.926.048	64.884.926.048	96.960.185.094	96.960.185.094

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 1,6% đến 4,8%/năm. Trong đó, giá trị các khoản tiền gửi được dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh, thế chấp tại ngày 31/12/2025 chi tiết như sau:

- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh là: 55.613.613.983 VND;

- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh là 7.790.000.000 VND;

- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội dùng để thế chấp là 1.209.824.122 VND.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 36 tháng với lãi suất 4,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.292.603.100	(1.200.000.000)		2.292.603.100	(1.200.000.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	1.200.000.000	(1.200.000.000)		1.200.000.000	(1.200.000.000)	
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	500.000.000	-		500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	592.603.100	-		592.603.100	-	
Cộng	2.292.603.100	(1.200.000.000)		2.292.603.100	(1.200.000.000)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.309.734.007	258.569.061		8.119.884.807	258.569.061	
Trung tâm Điện thoại SPT - Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	528.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	648.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Tổng Công ty Điện Lực TP. HCM - TNHH	4.697.749.200	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	1.612.100.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	-	-	
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Số 9	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Kho bạc Nhà nước Tp. HCM	338.221.078	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	338.221.078	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.773.293.314	258.569.061	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm và trên 3 năm	2.773.293.314	258.569.061	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm và trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	1.914.049.287	230.099.213.459
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.927.972.867)	(6.927.972.867)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(5.283.923.580)	222.901.240.592
Số dư tại ngày 01/01/2025	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(5.283.923.580)	222.901.240.592
Lãi trong năm	-	-	-	2.422.853.227	2.422.853.227
Số dư tại ngày 31/12/2025	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(2.861.070.353)	225.324.093.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.884.926.048	-	96.960.185.094	-	64.884.926.048	96.960.185.094
- Phải thu khách hàng	42.207.762.686	(10.069.834.594)	33.379.388.541	(3.879.985.394)	32.137.928.092	29.499.403.147
- Phải thu khác	7.205.540.125	(3.981.330.352)	6.665.897.124	(3.981.330.352)	3.224.209.773	2.684.566.772
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.161.922.876	-	41.848.809.068	-	4.161.922.876	41.848.809.068
TỔNG CỘNG	118.460.151.735	(14.051.164.946)	178.854.279.827	(7.861.315.746)	7.386.132.649	170.992.964.081
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	12.173.278.881	-	-	12.173.278.881
- Phải trả người bán	21.426.712.198	-	64.672.114.602	-	21.426.712.198	64.672.114.602
- Chi phí phải trả	4.718.416.749	-	5.022.534.170	-	4.718.416.749	5.022.534.170
- Phải trả khác	122.143.615	-	116.992.602	-	122.143.615	116.992.602
TỔNG CỘNG	26.267.272.562	-	81.984.920.255	-	26.267.272.562	81.984.920.255